|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HttpStatus** | **Không có trong HTTP 1.0** | **Unofficial codes** | **Description** |
| **1xx: Information** |  |  | **Request đã được server tiếp nhận và quá trình xử lý vẫn đang được tiếp tục** |
| 100 Continue |  |  | Chỉ một phần của Request được nhận bởi Server (có thể là header và Client cần gửi tiếp body), Client nên tiếp tục với Request. |
| 101 Switching Protocols |  |  | Requester đã hỏi Server về việc thanh đổi Protocol và Server đã chấp nhận điều đó |
| 102 Processing |  |  |  |
| 103 Early Hints |  |  | Sử dụng để trả về 1 số respone header trước khi gửi HTTP message |
| 103 Checkpoint |  | v | Used in the resumable requests proposal to resume aborted PUT or POST requests  resumable |
| **2xx: Success** |  |  | **Request đã được server tiếp nhận và xử lý thành công** |
| 200 OK |  |  | Request đã được tiếp nhận và xử lý thành công.  Các Response thực tế trả về sẽ phụ thuộc vào phương thức HTTP của Request. Trong một GET Request, Response sẽ chứa một thực thể tương ứng với các resource request  Trong một POST Request, Response sẽ chứa một thực thể mô tả hoặc chứa các kết quả của các action |
| 201 Created |  |  | Request complete, và resource mới được tạo. |
| 202 Accepted |  |  | Request được chấp nhận xử lý, nhưng việc xử lý chưa hoàn thành. |
| 203 Non-authoritative Information | V |  | Thông tin trong đối tượng Header là từ một bản sao nội bộ hoặc bên thứ 3, không từ Server chính. |
| 204 No Content |  |  | Server đã xử lý thành công request nhưng không trả về bất cứ content nào  1 mã Status, 1 Header được cung cấp trong phản hồi  Không có body. |
| 205 Reset Content |  |  | Server đã xử lý thành công request nhưng không trả về bất cứ content nào.  Không giống với **204 No Content** Response này yêu cầu phía Client phải thiết lập lại document view |
| 206 Partial Content |  |  | Server chỉ trả về một phần của resouce(dạng byte) do một range header được gửi bởi phía Client.  Các Range Header được sử dụng bởi Client để cho phép nối lại các phần của file download bị dán đoạn hoặc chia thành nhiều luồng download |
| 207 Multi-Status |  |  | Có thể chứa 1 số respone code, tùy thuộc vào số luộng sub-request được tạo ra  Message body Default là XML message |
| 208 Already Reported |  |  |  |
| 226 IM Used |  |  |  |
| **3xx: Redirection (chuyển hướng)** |  |  | **Client cần có thêm action để hoàn thành request** |
| 300 Multiple Choices |  |  | Một danh sách các link. Người sử dụng có thể chọn một link và tới vị trí đó. Tối đa 5 địa chỉ. Ví dụ: List các file video với format khác nhau |
| 301 Moved Permanently |  |  | Request hiện tại và các request sau được yêu cầu di chuyển tới một URI mới. |
| 302 Found |  |  | HTTP/1.0 yêu cầu Client chuyển hướng đến một URL tạm thời (tương tự như là 301 Moved Permanently) nhưng phần lớn các browser lại thực hiện nó với ý nghĩa của 303 See Other.   * Do đó từ phiên bản HTTP/1.1 có thêm hai mã 303 và 307 để phân biệt rõ hành vi, nhưng một số ứng dụng web và framework vẫn sử dụng 302 như thể là 303 |
| 303 See Other | v |  | Response trả về của Request có thể tìm thấy ở một URL khác bằng cách sử dụng phương thức GET. |
| 304 Not Modified |  |  | là Status-Code tới một If-Modified-Since hoặc If-None-Match header, nơi mà URL không được chỉnh sửa từ ngày cụ thể. |
| 305 Use Proxy |  |  | URL được yêu cầu phải được truy cập thông qua một sự ủy quyền được đề cập trong Location Header. |
| 306 Unused |  |  | Mã này được sử dụng trong một phiên bản trước. Nó không còn được sử dụng nữa, nhưng mã này được lưu giữ. |
| 307 Temporary Redirect | v |  | Trang được yêu cầu đã di chuyển tạm thời tới một URL mới nhưng các Request trong tương lai vẫn sử dụng URL gốc. |
| 308 Permanent Redirect |  |  | Request và tất cả các Request trong tương lai sẽ được chuyển sang URL khác  Http Status Code 307 và 308 giống với 301 và 302 nhưng không cho phép Http method thay đổi |
| **4xx: Client Error** |  |  | **Request chứa cú pháp không chính xác hoặc không được thực hiện** |
| 400 Bad Request |  |  | Server không thể xử lý hoặc sẽ không xử lý các Request lỗi của phía client  VD: Request có cú pháp sai hoặc Request lừa đảo định tuyến ... |
| 401 Unauthorized |  |  | Tương tự như 403 Forbidden nhưng được sử dụng khi yêu cầu xác thực là bắt buộc và đã không thành công.  Các Response bắt buộc phải có thành phần WWW-Authenticate chứa các thách thức với tài nguyên được yêu cầu. Một số trang web vấn đề HTTP 401 khi một địa chỉ IP bị cấm từ các trang web (thường là các tên miền trang web) và địa chỉ cụ thể là từ chối quyền truy cập một trang web. |
| 402 Payment Required |  |  | Hiện tại mã này chưa được sử dụng và nó được dự trữ cho tương lai.  Mục đích ban đầu là mã này có thể được sử dụng như là một phần của đề án tiền mặt hoặc micropayment kỹ thuật số, nhưng điều đó đã không xảy ra, và mã này thường không được sử dụng. Google API sử dụng Status-Code này nếu một nhà phát triển đặc biệt đã vượt quá giới hạn số lần yêu cầu. |
| 403 Forbidden |  |  | Request là hợp lệ nhưng server từ chối đáp ứng nó. Nó có nghĩa là trái phép, người dùng không có quyền truy cập các tài nguyên. |
| 404 Not Found |  |  | Các resource hiện tại không được tìm thấy nhưng có thể có trong tương lai. Các request tiếp theo của Client được chấp nhận |
| 405 Method Not Allowed |  |  | Request method không được hỗ trợ cho các tài nguyên được yêu cầu. Ví dụ Một GET request đến một POST resource, PUT Request gọi đến một tài nguyên chỉ đọc. |
| 406 Not Acceptable |  |  | Server chỉ có thể tạo một Response mà không được chấp nhận bởi Client. |
| 407 Proxy Authentication Required |  |  | Bạn phải xác nhận với một Server ủy quyền trước khi Request này được phục vụ. |
| 408 Request Timeout |  |  | Quá thời gian Request lên Server |
| 409 Conflict |  |  | Request không thể được hoàn thành bởi vì sự xung đột. |
| 410 Gone |  |  | Trang được yêu cầu không có sẵn nữa. |
| 411 Length Required |  |  | Content-Length không được xác định rõ. Server sẽ không chấp nhận yêu cầu mà không có nó. |
| 412 Precondition Failed |  |  | Server sẽ không đáp ứng một trong những điều kiện tiên quyết của Client trong Request. |
| 413 Payload Too Large |  |  | Server sẽ không chấp nhận yêu cầu, bởi vì đối tượng yêu cầu là quá rộng.  Trước đây nó gọi là "Request Entity Too Large". |
| 414 URI Too Long |  |  | URI được cung cấp là quá dài để Server xử lý  thường là kết quả của quá nhiều dữ liệu được mã hóa như là một truy vấn chuỗi của một GET Request, trong trường hợp đó nó phải được chuyển đổi sang một POST Request.  Trước đây được gọi là "Request-URI Too Long" |
| 415 Unsupported Media Type |  |  | Server sẽ không chấp nhận Request, bởi vì kiểu phương tiện không được hỗ trợ. Ví dụ khi Client upload một ảnh có định dạng image/svg+xml, nhưng server yêu cầu một định dạng khác. |
| 416 Range Not Satisfiable |  |  | Client yêu cầu một phần của tập tin nhưng server không thể cung cấp nó.  Trước đây được gọi là "Requested Range Not Satisfiable" |
| 417 Expectation Failed |  |  | Máy chủ không thể đáp ứng các yêu cầu của trường Expect trong header. |
| 418 I'm a teapot |  |  |  |
| 420 Method Failure |  | v | Respone của **Spring Framework** khi 1 method failed |
| 420 Enhance Your Calm |  | v | Returned by version 1 of the **Twitter** Search and Trends API when the client is being rate limited; versions 1.1 and later use the 429 Too Many Requests response code instead |
| 421 Misdirected Request |  |  | Request đã được directed tới server nhưng server không thể respone lại  VD: connect tái sử dụng |
| 422 Unprocessable Entity |  |  | Request đã đúng format nhưng không thể thực hiện được do lỗi logic |
| 423 Locked |  |  | Resource đã bị locked |
| 424 Failed Dependency |  |  | Request không thành công do nó phụ thuộc vào các Request khác (các Request này không thành công) |
| 426 Upgrade Required |  |  | Client nên chuyển sang protocol khác như TLS/1.0  Đưa ra trong trường hợp cần nâng cấp header field |
| 428 Precondition Required |  |  | Server yêu cầu điều kiện cho Request.  Mục đích: để ngăn chặn vấn đề “Lost Update” – nghĩa là Client GET resource, sau đó update nó và PUT trở lên Server. Nhưng đồng thời có bên thứ 3 đã sửa đổi trước đó trên Server 🡺 gây ra xung đột |
| 429 Too Many Requests |  |  | User gửi quá nhiều Request trong 1 khoảng thời gian nhất định |
| 431 Request Header Fields Too Large |  |  | Server không muốn xử lý Request do 1 field Header quá dài |
| 440 Login Time-out |  | v | **Microsoft**  Client session đã expried, yêu cầu phải login lại |
| 449 Retry With |  | v | **Microsoft**  Server không thể xử lý Request khi User đã không cung cấp các thông tin yêu cầu |
| 450 Blocked by Windows Parental Controls |  | v | **Microsoft**  Windows Parental Controls đang bật and chặn quyền truy cập của requested tới webpage. |
| 451 Redirect |  | v | **Microsoft**  Used in Exchange ActiveSync when either a more efficient server is available or the server cannot access the users' mailbox. The client is expected to re-run the HTTP AutoDiscover operation to find a more appropriate server. |
| 451 Unavailable For Legal Reasons |  |  |  |
| 498 Invalid Token |  | v | **Esri**  Request đã hết hiệu lực hoặc không hợp lệ |
| 499 Token Required |  | v | **Esri**  a token is required but was not submitted |
| **5xx: Server Error** |  |  | **Server xử lý thất bại** |
| 500 Internal Server Error |  |  | Request không được hoàn thành. Một thông báo chung chung, được đưa ra khi Server gặp phải lỗi |
| 501 Not Implemented |  |  | Server không công nhận các Request method hoặc không có khả năng xử lý nó. |
| 502 Bad Gateway |  |  | Server đã hoạt động như một gateway hoặc proxy và nhận được một Response không hợp lệ từ máy chủ nguồn. |
| 503 Service Unavailable |  |  | Server hiện tại không có sẵn (Quá tải hoặc được down để bảo trì).  Nói chung đây chỉ là trạng thái tạm thời. |
| 504 Gateway Timeout |  |  | Gateway bị trễ. |
| 505 HTTP Version Not Supported |  |  | Server không hỗ trợ phiên bản "giao thức HTTP". |
| 506 Variant Also Negotiates |  |  | Transparent [content negotiation](https://en.wikipedia.org/wiki/Content_negotiation) for the request results in a [circular reference](https://en.wikipedia.org/wiki/Circular_reference) |
| 507 Insufficient Storage |  |  | Server không thể lưu data để complete request |
| 508 Loop Detected |  |  | Server phát hiện 1 vòng loop khi thực hiện Request  Được gửi thay cho 208 Already Reported |
| 509 Bandwidth Limit Exceeded |  | v | **Apache Web Server/cPanel**  Server đã vượt quá bandwidth được chỉ định bởi server administrator  Thường được ccác nhà cung cấp thông báo để hạn chế bandwidth của khách hàng |
| 510 Not Extended |  |  | Further extensions to the request are required for the server to fulfil it |
| 511 Network Authentication Required |  |  | Client cần phải authentication để có quyền truy cập network  Mục đích: chặn các proxy được sử dụng để kiểm soát truy cập mạng  VD: "captive portals" được sử dụng để yêu cầu Terms of Service trước khi cấp quyền truy cập Internet thông qua hostpost Wi-Fi |
| 530 Site is frozen |  | v | Được sử dụng bởi Pantheon để chỉ ra 1 trang web đã bị frozen do không hoạt động |
| 598 (Informal convention) Network read timeout error |  | v | Used by some HTTP proxies to signal a network read timeout behind the proxy to a client in front of the proxy.[75] |

* **Reference**

<https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_HTTP_status_codes#4xx_Client_errors>

<https://viblo.asia/p/tim-hieu-ve-http-status-code-lA7GKwx5GKZQ>

<http://vietjack.com/http/http_status_codes.jsp>